

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v giao bổ sung kinh phí năm 2026**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN QUỐC TOẢN**  
**PHƯỜNG ĐÔNG GIA NGHĨA**

*Căn cứ Luật NSNN số 83/2015/QH13 được Quốc hội Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN;*

*Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 08/05/2026 của Ủy ban nhân dân Phường Đông Gia Nghĩa về việc bổ sung kinh phí năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 13/05/2026 của Ủy ban nhân dân Phường Đông Gia Nghĩa về việc bổ sung kinh phí năm 2026;*

*Căn cứ thông báo số 98 /TB – KTHT&ĐT ngày 14/05/2026 của Phòng kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Đông Gia Nghĩa về việc thẩm tra phân bổ dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2026*

*Căn cứ thông báo số 110 /TB – KTHT&ĐT ngày 19/05/2026 của Phòng kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Đông Gia Nghĩa về việc thẩm tra phân bổ dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2026*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Giao dự toán thu, chi NSNN năm 2026 cho Trường Tiểu học Trần Quốc Toản phường Đông Gia Nghĩa (có phụ lục đính kèm).

**Điều 2:** Căn cứ kinh phí dự toán thu, chi NSNN năm 2026 được giao. Thủ trưởng, kế toán đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 3:** Thủ trưởng, kế toán đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Phòng Kt, Hạ tầng và Đô thị phường;
- Phòng GD số 5 - KBNN khu vực XVI;
- Lưu HS KT

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Văn Hương*

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**  
**Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Quốc Toản phường Đông Gia Nghĩa**  
**MSĐVSDNS: 1091294; Chương 822.**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2875**  
**(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-TQT ngày 26/5/2026 của Trường tiểu học Trần Quốc Toản phường Đông Gia Nghĩa)**

| ĐVT: Đồng |                                                                                                               |             |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| STT       | Nội dung                                                                                                      | Số tiền     |
| I         | Chi sự nghiệp giáo dục – Đào tạo (Loại 070, khoản 072)                                                        | 235.694.000 |
| 1         | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                                         | 0           |
| 2         | Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ                                                             | 235.694.000 |
|           | Phụ cấp ngoài trời cho giáo viên dạy thể dục ngoài trời năm 2026 (Nguồn 12)                                   | 18.018.000  |
|           | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ (Nguồn 18) | 217.676.000 |

Số: 22A/QĐ-TQT

Đông Gia Nghĩa, ngày 26 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai dự toán thu, chi Ngân sách nhà nước năm 2026**  
**Trường TH Trần Quốc Toản**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TH TRẦN QUỐC TOẢN**

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ tài Chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 08/05/2026 của Ủy ban nhân dân Phường Đông Gia Nghĩa về việc bổ sung kinh phí năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 13/05/2026 của Ủy ban nhân dân Phường Đông Gia Nghĩa về việc bổ sung kinh phí năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số /QĐ - TQT, ngày 26/5/2026 của Trường TH Trần Quốc Toản về việc giao bổ sung dự toán thu, chi NSNN năm 2026;*

*Theo đề nghị của bộ phận kế toán.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 của Trường TH Trần Quốc Toản theo Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền và biểu công khai kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Nội dung công khai gồm:

Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước được giao năm 2026 (Theo Quyết định số 766/QĐ - UBND, ngày 08/05/2026; và QĐ 788/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 ).

**Điều 3.** Hình thức công khai:

Niêm yết công khai tại bảng thông báo của Trường Tiểu học Trần Quốc Toản

Công khai trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Thực hiện theo quy định của pháp luật về công khai ngân sách; việc công khai dự toán được thực hiện chậm nhất trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao dự toán hoặc giao điều chỉnh dự toán.

**Điều 4.** Bộ phận kế toán chịu trách nhiệm lập biểu công khai; các bộ phận, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

*Nơi nhận:*

- Website
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Văn Hương*

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 22.A...../QĐ-TQT ngày 26/5/2026 của trường TH Trần Quốc Toàn)  
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)



Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung                                                                                      | Dự toán được giao |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1   | 2                                                                                             | 3                 |
| A   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                                   |                   |
| I   | Số thu phí, lệ phí                                                                            |                   |
| 1   | Lệ phí                                                                                        |                   |
| 2   | Phí                                                                                           |                   |
| II  | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại                                                |                   |
| I   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                   |                   |
| a   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                   |
| b   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                   |
| 2   | Chi quản lý hành chính                                                                        |                   |
| a   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                         |                   |
| b   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                   |                   |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước                                                         |                   |
| 1   | Lệ phí                                                                                        |                   |
| 2   | Phí                                                                                           |                   |
| B   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                                | 235.694.000       |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                                                                    | 235.694.000       |
| 1   | Chi quản lý hành chính                                                                        |                   |
| 1.1 | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                         |                   |
| 1.2 | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                   |                   |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số                          |                   |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                                |                   |
| -   | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ       |                   |
| -   | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ |                   |
| 2.2 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                   |
| 2.3 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                   |
| -   | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                                                 |                   |
| -   | Nhiệm vụ chuyển đổi số                                                                        |                   |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                                                               | 235.694.000       |
| 3.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                   |
| 3.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       | 235.694.000       |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                        |                   |
| 4.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                   |
| 4.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                   |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                                                                            |                   |
| 5.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                   |

| STT  | Nội dung                                                             | Dự toán được giao |
|------|----------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1    | 2                                                                    | 3                 |
| 5.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                   |
| 6    | Chi hoạt động kinh tế                                                |                   |
| 6.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                   |
| 6.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                   |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |                   |
| 7.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                   |
| 7.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                   |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |                   |
| 8.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                   |
| 8.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                   |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |                   |
| 9.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                   |
| 9.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                   |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |                   |
| 10.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                   |
| 10.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                   |
| II   | Nguồn vốn viện trợ                                                   |                   |
| 1    | Chi quản lý hành chính                                               |                   |
| 2    | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |                   |
| 3    | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                                      |                   |
| 4    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |                   |
| 5    | Chi bảo đảm xã hội                                                   |                   |
| 6    | Chi hoạt động kinh tế                                                |                   |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |                   |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |                   |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |                   |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |                   |
| III  | Nguồn vay nợ nước ngoài                                              |                   |
| 1    | Chi quản lý hành chính                                               |                   |
| 2    | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |                   |
| 3    | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          |                   |
| 4    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |                   |
| 5    | Chi bảo đảm xã hội                                                   |                   |
| 6    | Chi hoạt động kinh tế                                                |                   |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |                   |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |                   |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |                   |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |                   |